

Số: 45 /TB-CN

Đồng Nai, ngày .17... tháng 3 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Cao Hà**
- Chức danh: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày17.../3/2021 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - HĐQT, Giám đốc Công ty;
 - Trưởng Ban Kiểm soát;
 - Lưu: VT, TCHC.
- E./HIỆN/CÔNG TY/CBTT/2021

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**


Nguyễn Cao Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P.Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P.Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Văn Chát	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Trần Trung Chiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Ông Đặng Văn Chát	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Hà	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 367.197.390.318 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2020 không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Thị Hồng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Số: 186/2021/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021 từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Mục 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 367.197.390.318 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1



Phan Hoài Nam
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3527-2021-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.874.045.535	147.843.911.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	93.712.733.550	47.100.857.106
1. Tiền	111		23.712.733.550	27.100.857.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.247.963.509	61.842.616.059
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	39.689.852.924	48.375.516.597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.532.596.125	4.399.447.501
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.890.124.845	9.551.815.843
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(864.610.385)	(484.163.882)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	31.207.036.058	36.131.779.751
1. Hàng tồn kho	141		31.207.036.058	36.131.779.751
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.706.312.418	2.768.658.382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		409.163.390	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.613.950.614	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	8.683.198.414	2.768.658.382
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.221.996.160.772	3.405.616.451.920
I. Tài sản cố định	220		2.912.623.729.633	3.098.218.817.758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.606.906.305.675	2.784.928.664.500
Nguyên giá	222		4.604.159.079.407	4.565.867.071.451
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.997.252.773.732)	(1.780.938.406.951)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	305.717.423.958	313.290.153.258
Nguyên giá	228		354.761.594.291	354.710.437.291
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.044.170.333)	(41.420.284.033)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		150.504.326.136	138.826.860.528
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	150.504.326.136	138.826.860.528
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	139.598.910.093	129.518.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(80.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.269.194.910	39.051.863.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	19.269.194.910	39.051.863.541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.418.870.206.307	3.553.460.363.218

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.047.650.730.441	2.225.497.098.587
I. Nợ ngắn hạn	310		564.071.435.853	578.003.990.973
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	53.685.485.160	41.304.808.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	10.858.597.992	35.874.547.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	6.105.557.093	6.495.830.951
4. Phải trả người lao động	314	4.13	44.839.289.340	25.888.701.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	23.341.764.792	17.864.478.564
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	9.524.498.819	7.479.553.764
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	407.046.758.564	439.806.846.385
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.18.4	8.669.484.093	3.289.223.816
II. Nợ dài hạn	330		1.483.579.294.588	1.647.493.107.614
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.11	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	2.955.796.132	2.826.826.409
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	1.460.289.273.044	1.624.332.055.793
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.371.219.475.866	1.327.963.264.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	1.371.219.475.866	1.326.487.802.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.18.4	75.241.538.394	47.964.443.483
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		280.425.667.163	262.971.088.788
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		129.677.663.935	106.379.493.061
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		150.748.003.228	156.591.595.727
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	1.475.462.051
1. Nguồn kinh phí	431		-	1.475.462.051
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.418.870.206.307	3.553.460.363.218



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Trần Hoàng Anh Phương
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	984.056.568.029	944.812.512.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.569.511	19.670.738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		984.044.998.518	944.792.841.867
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	589.169.769.954	586.230.302.669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		394.875.228.564	358.562.539.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	13.940.712.772	15.482.829.425
7. Chi phí tài chính	22	5.4	155.965.690.200	98.716.023.461
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		68.431.454.795	78.547.968.176
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	54.429.337.601	60.178.071.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	43.785.119.561	47.533.192.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		154.635.793.974	167.618.080.704
11. Thu nhập khác	31	5.7	5.529.409.799	1.469.691.241
12. Chi phí khác	32	5.8	1.332.876.584	1.492.265.451
13. Lợi nhuận khác	40		4.196.533.215	(22.574.210)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		158.832.327.189	167.595.506.494
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	8.084.323.961	8.003.910.767
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		150.748.003.228	159.591.595.727



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Trần Hoàng Anh Phương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		158.832.327.189	167.595.506.494
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	227.124.074.107	236.669.443.772
Các khoản dự phòng	03		300.446.503	(30.385.696)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		87.319.178.816	18.879.142.543
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.742.298.329)	(13.737.803.016)
Chi phí lãi vay	06		68.431.454.795	78.547.968.176
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		526.265.183.081	487.923.872.273
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.186.280.777	76.926.830.610
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.924.743.693	(3.349.353.792)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.135.950.036	(101.740.077.174)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		19.373.505.241	31.771.586.336
Tiền lãi vay đã trả	14		(61.833.615.837)	(73.823.104.390)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.990.326.305)	(22.464.878.772)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.483.076.013	2.794.534.520
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.594.607.729)	(22.690.347.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		478.950.188.970	375.349.061.991
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.836.693.998)	(104.574.405.385)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		541.214.545	754.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.201.083.784	10.872.757.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.094.395.669)	(92.947.102.369)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	434.637.347.260	592.793.298.776
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(717.833.716.117)	(777.049.671.279)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(90.047.548.000)	(79.973.323.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(373.243.916.857)	(264.229.696.003)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		46.611.876.444	18.172.263.619
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		47.100.857.106	28.928.593.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	93.712.733.550	47.100.857.106



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Trần Hoàng Anh Phương
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600259296 ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty đã đăng ký giao dịch chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DWC tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99	639.891.000	63,99
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01	360.109.000	36,01
Cộng		1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 906 (31/12/2019 là: 932).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch, đường Trần Phú, thị trấn Hiệp Phước, tỉnh Đồng Nai	52,44%	52,44%	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Bình, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đường Gia Tân 1, Ấp Dốc Mơ 3, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,00%	25,00%	25,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Quản lý ghi thu	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Tân Định	Thị trấn Định Quán, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Thiện Tân	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc	Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Bình	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Biên Hòa	Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Thành	Khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành
Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 367.197.390.318 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2020 không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với 1 số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà Nước công bố. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 - 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 30 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| ▪ Khác | 10 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.19. Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp****Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cấp nước : 5%
- Dịch vụ lắp đặt công trình từ nguồn kinh phí cộng đồng: Không chịu thuế
- Các dịch vụ khác : 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	75.745.201	104.928.342
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.636.988.349	26.995.928.764
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	93.712.733.550	47.100.857.106

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 2,9% đến 3,5%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (a)	90.978.819.600	110.118.456.000	-	90.978.819.600	126.898.411.200	-
Công ty CP Cấp nước Long Khánh (b)	12.750.000.000	40.035.000.000	-	12.750.000.000	26.775.000.000	-
Cộng	103.728.819.600	150.153.456.000	-	103.728.819.600	153.673.411.200	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty CP Cấp nước Gia Tân (c)	25.000.000.000	(*)	-	15.000.000.000	(*)	-
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai (d)	7.800.368.003	16.546.320.000	-	7.800.368.003	11.059.020.000	-
Cộng	32.800.368.003	16.546.320.000	-	22.800.368.003	11.059.020.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Sonadezi Châu Đức (e)	1.039.722.490	3.040.320.000	-	1.039.722.490	1.681.677.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sonadezi (f)	2.030.000.000	2.100.000.000	-	2.030.000.000	1.950.000.000	80.000.000
Cộng	3.069.722.490	5.140.320.000	-	3.069.722.490	3.631.677.000	80.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 52,44% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch được lên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán NTW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch; xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh được lên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán LKW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân là: khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai được lên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán DVW từ năm 2017. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Cấp Nước Đồng Nai là: khai thác nước phục vụ công nghiệp. Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch; lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm; xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

(a), (b), (d), (e), (f) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	6.996.816.899	7.573.427.345
Các khách hàng khác	32.693.036.025	40.802.089.252
Cộng	39.689.852.924	48.375.516.597

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	183.684.420
Công ty Kỹ thuật DOHWA	2.031.000.000	2.031.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán VACO	738.895.012	898.655.668
Các nhà cung cấp khác	1.762.701.113	1.286.107.413
Cộng	4.532.596.125	4.399.447.501

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.508.159.662	643.549.277	733.329.635	249.165.753

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.234.640.185	-	32.816.681.606	-
Công cụ, dụng cụ	188.661.700	-	220.110.250	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	665.431.675	-	3.094.987.895	-
Hàng hóa	118.302.498	-	-	-
Cộng	31.207.036.058	-	36.131.779.751	-

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1 và giai đoạn 2 (a)	105.544.349.019	105.305.686.779
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2 (b)	15.254.472.772	23.038.164.426
Các dự án khác	29.705.504.345	10.483.009.323
Cộng	150.504.326.136	138.826.860.528

(a) Công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư là 3.567.712.000.000 VND. Dự án đang ở giai đoạn thiết kế chi tiết và hỗ trợ đấu thầu do liên doanh tư vấn Công ty TNHH Nippon Koei, Công ty TNHH Kỹ thuật Dohwa, Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường, và Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International trúng thầu với giá trị đã thực hiện và bàn giao khối lượng là: 101.510.356 JPY, 818.981 USD và 32.812.054.500 VND.

(b) Công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư là 1.277.084.000.000 VND. Dự án đã bàn giao các hạng mục chính. Hiện tại, nhà thầu đang bảo hành công trình, chủ đầu tư đã phối hợp với nhà thầu kiểm tra xác nhận những tồn đọng còn lại đến hết thời gian bảo hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2020	929.593.926.163	1.104.108.981.811	2.487.237.378.607	37.192.269.822	7.734.515.048	4.565.867.071.451
Mua trong năm	-	1.212.841.300	1.409.390.405	111.960.000	-	2.734.191.705
Đầu tư XD/CB hoàn thành	584.094.301	2.937.429.781	34.803.286.319	-	-	38.324.810.401
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.766.994.150)	-	-	(2.766.994.150)
Tại ngày 31/12/2020	930.178.020.464	1.108.259.252.892	2.520.683.061.181	37.304.229.822	7.734.515.048	4.604.159.079.407
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2020	401.175.584.255	508.621.224.000	839.935.075.146	25.957.856.445	5.248.667.105	1.780.938.406.951
Khấu hao trong năm	36.147.015.080	73.914.765.414	104.333.952.182	3.761.842.755	923.785.500	219.081.360.931
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.766.994.150)	-	-	(2.766.994.150)
Tại ngày 31/12/2020	437.322.599.335	582.535.989.414	941.502.033.178	29.719.699.200	6.172.452.605	1.997.252.773.732
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2020	528.418.341.908	595.487.757.811	1.647.302.303.461	11.234.413.377	2.485.847.943	2.784.928.664.500
Tại ngày 31/12/2020	492.855.421.129	525.723.263.478	1.579.181.028.003	7.584.530.622	1.562.062.443	2.606.906.305.675

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.193.768.816.929 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 594.225.795.360 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	350.312.046.176	2.814.843.027	1.583.548.088	354.710.437.291
Mua trong năm	-	-	51.157.000	51.157.000
Tại ngày 31/12/2020	350.312.046.176	2.814.843.027	1.634.705.088	354.761.594.291
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	38.606.986.092	1.648.865.593	1.164.432.348	41.420.284.033
Khấu hao trong năm	7.243.381.560	61.611.160	318.893.580	7.623.886.300
Tại ngày 31/12/2020	45.850.367.652	1.710.476.753	1.483.325.928	49.044.170.333
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	311.705.060.084	1.165.977.434	419.115.740	313.290.153.258
Tại ngày 31/12/2020	304.461.678.524	1.104.366.274	151.379.160	305.717.423.958

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 299.562.633.307 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.135.612.088 VND.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định	14.425.180.813	27.583.591.389
Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng	2.306.061.861	10.890.886.666
Các khoản khác	2.537.952.236	577.385.486
Cộng	19.269.194.910	39.051.863.541

4.11. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	4.158.950.308	4.158.950.308	10.262.114.532	10.262.114.532
Công ty CP Xây dựng Đồng Nai	9.678.498.622	9.678.498.622	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Trần Lộc	7.696.617.067	7.696.617.067	194.531.581	194.531.581
Công ty CP Hawaco Miền Nam	6.260.722.600	6.260.722.600	2.440.196.000	2.440.196.000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.835.167.018	4.835.167.018	4.726.534.058	4.726.534.058
Các nhà cung cấp khác	21.055.529.545	21.055.529.545	23.681.432.721	23.681.432.721
Cộng	53.685.485.160	53.685.485.160	41.304.808.892	41.304.808.892
Dài hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376

Tại ngày 31/12/2020, phải trả người bán ngắn hạn có số dư mỗi khoản phải trả dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Người mua trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	26.876.802	19.222.718.878
Các khách hàng khác	10.831.721.190	16.651.828.607
Cộng	10.858.597.992	35.874.547.485
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – xem thêm mục 7	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khách hàng khác	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	3.867.902.036	3.867.902.036

Tại ngày 31/12/2020, người mua trả trước ngắn hạn và dài hạn có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số người mua trả trước ngắn hạn và dài hạn.

4.13. Phải trả người lao động

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả công nhân viên	43.798.760.180	24.667.056.956
Phải trả Cán bộ quản lý	1.040.529.160	1.221.644.160
Cộng	44.839.289.340	25.888.701.116

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	8.537.688	-	25.875.494.818	27.793.836.567	-	1.909.804.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.674.660.726	-	8.084.323.961	13.990.326.305	2.768.658.382	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	196.025.200	2.173.816.857	2.443.841.657	-	466.050.000
Thuế tài nguyên	-	518.943.690	5.554.772.060	5.498.206.070	-	462.377.700
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	433.418.091	246.897.808	245.683.861	-	432.204.144
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	4.957.170.112	47.606.098.852	45.874.323.786	-	3.225.395.046
Cộng	8.683.198.414	6.105.557.093	89.546.404.356	95.851.218.246	2.768.658.382	6.495.830.951

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	11.003.264.293	12.236.078.900
Các khoản trích trước khác	12.338.500.499	5.628.399.664
Cộng	<u>23.341.764.792</u>	<u>17.864.478.564</u>

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Phí bảo vệ môi trường	3.316.817.889	3.146.333.458
Kinh phí công đoàn	1.879.713.492	1.490.925.252
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.354.255.863	1.304.201.184
Các khoản phải trả khác	2.973.711.575	1.538.093.870
Cộng	<u>9.524.498.819</u>	<u>7.479.553.764</u>
Dài hạn:		
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hoà	1.905.000.000	1.905.000.000
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	1.050.796.132	921.826.409
Cộng	<u>2.955.796.132</u>	<u>2.826.826.409</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	407.046.758.564	407.046.758.564	431.652.286.313	464.412.374.134	439.806.846.385	439.806.846.385
Vay dài hạn	1.460.289.273.044	1.460.289.273.044	108.945.888.004	272.988.670.753	1.624.332.055.793	1.624.332.055.793
Tổng cộng	1.867.336.031.608	1.867.336.031.608	540.598.174.317	737.401.044.887	2.064.138.902.178	2.064.138.902.178

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	
Vay ngắn hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đồng Nai	VND	6,7%/năm	79.127.218.867	100.460.341.872	(a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6,5% - 7%/năm	62.759.233.550	60.394.832.132	(b)
Ngân hàng TMCP Quốc tế	VND	5,5%/năm	4.023.274.739	-	(k)
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đồng Nai	VND	10%/năm	20.951.562.831	59.697.930.420	(c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7%/năm	29.227.200.000	22.392.000.000	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,5% - 9,7%/năm	12.595.640.000	12.595.640.000	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	192.369.461.909	173.228.687.293	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,9% - 7,2%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,1%/năm	4.836.000.000	4.836.000.000	(h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	-	5.044.248.000	(j)
Cộng			407.046.758.564	439.806.846.385	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	
Vay dài hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đồng Nai	VND	10%/năm	33.078.426.462	48.758.182.933	(c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7%/năm	107.048.621.896	108.729.299.896	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	9,5% - 9,7%/năm	13.030.531.094	25.626.171.094	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	1.205.639.326.031	1.322.931.397.762	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,9% - 7,2%/năm	578.583.326	1.735.749.994	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,1%/năm	20.556.818.907	25.392.818.907	(h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%	80.356.965.328	78.065.435.207	(i)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	-	13.093.000.000	(j)
Cộng			1.460.289.273.044	1.624.332.055.793	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m³; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Trị An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (g), (h), (i), (j) và (k) là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.193.768.816.929 VND và 299.562.633.307 VND – Xem thêm mục 4.8 và mục 4.9.

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000.000	15.552.270.309	30.517.061.228	216.149.438.486	1.262.218.770.023
Lãi trong năm trước	-	-	-	159.591.595.727	159.591.595.727
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.447.382.255	(17.447.382.255)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.322.563.170)	(15.322.563.170)
Chia cổ tức	-	-	-	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	1.000.000.000.000	15.552.270.309	47.964.443.483	262.971.088.788	1.326.487.802.580
Lãi trong năm nay	-	-	-	150.748.003.228	150.748.003.228
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.277.094.911	(27.277.094.911)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(16.016.329.942)	(16.016.329.942)
Chia cổ tức	-	-	-	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	1.000.000.000.000	15.552.270.309	75.241.538.394	280.425.667.163	1.371.219.475.866

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.2. Cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 31/12/2020</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.3. Cổ tức

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Cổ tức đã trả trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông	900	800

4.18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Quỹ đầu tư phát triển VND</u>	<u>Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND</u>
Tại ngày 01/01/2020	47.964.443.483	3.289.223.816
Trích trong năm	27.277.094.911	16.107.126.810
Chi trong năm	-	(10.726.866.533)
Tại ngày 31/12/2020	<u>75.241.538.394</u>	<u>8.669.484.093</u>

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2020</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	23.098,63	23.098,63

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Doanh thu cấp nước	948.531.774.688	912.417.788.831
Doanh thu hợp đồng dịch vụ lắp đặt	35.175.820.134	32.394.723.774
Doanh thu khác	348.973.207	-
Cộng	<u>984.056.568.029</u>	<u>944.812.512.605</u>

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7

76.822.298.862	55.610.356.010
----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn cung cấp nước	550.321.022.112	554.325.956.302
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	38.571.566.152	31.904.346.367
Giá vốn khác	277.181.690	-
Cộng	589.169.769.954	586.230.302.669

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.711.514.000	12.114.612.000
Lãi tiền gửi	1.379.069.784	868.645.561
Lãi chênh lệch tỷ giá	850.128.988	2.499.571.864
Cộng	13.940.712.772	15.482.829.425

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	87.319.178.816	18.879.142.543
Lãi tiền vay	68.431.454.795	78.547.968.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá	215.056.589	1.208.912.742
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	80.000.000
Cộng	155.965.690.200	98.716.023.461

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	13.982.684.880	16.824.715.373
Chi phí vật liệu, bao bì	29.450.537.789	29.127.513.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	952.733.411	1.050.090.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.883.293.867	3.091.620.654
Các chi phí khác	6.160.087.654	10.084.131.283
Cộng	54.429.337.601	60.178.071.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	32.520.565.731	31.791.999.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.077.203.779	2.199.498.793
Các chi phí khác	10.187.350.051	13.541.694.953
Cộng	43.785.119.561	47.533.192.907

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường	3.261.518.846	-
Thu nhập từ kinh phí quản lý, duy tu, bảo dưỡng trụ cứu hỏa	1.130.679.665	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	575.454.545	-
Nhận tài trợ	-	1.224.630.400
Thu nhập khác	561.756.743	245.060.841
Cộng	5.529.409.799	1.469.691.241

5.8. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phí bảo vệ môi trường	1.071.800.000	-
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.191.469.393
Các khoản khác	261.076.584	300.796.058
Cộng	1.332.876.584	1.492.265.451

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.546.199.571	60.490.672.113
Chi phí nhân công	197.533.053.271	180.398.367.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	227.124.074.107	236.669.443.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.397.327.038	93.711.116.517
Chi phí khác bằng tiền	35.094.092.373	115.961.881.194
Giá vốn bán hàng hoá	259.924.536	-
Cộng	684.954.670.896	695.231.481.117

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	158.832.327.189	167.595.506.494
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.139.782.912	923.429.650
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(11.711.514.000)	(13.339.242.400)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	148.260.596.101	155.179.693.744
Trong đó:		
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10% và giảm 50%)</i>	143.826.420.504	155.179.693.744
<i>Thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông phải nộp (thuế suất 20%)</i>	4.434.175.597	1.224.630.400
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.084.323.961	8.003.910.767

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	434.637.347.260	592.793.298.776

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(717.833.716.117)	(777.049.671.279)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
6. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
7. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu thương mại		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	6.703.308.675	7.151.578.812
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	-	128.221.284
Các công ty cùng tập đoàn	-	119.025
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>6.996.816.899</u>	<u>7.573.427.345</u>
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	16.818.132.807	18.207.886.807
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	3.807.140.877	8.023.453.981
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	-	497.097.120
Cộng – Xem thêm mục 4.11	<u>20.625.273.684</u>	<u>26.728.437.908</u>
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	-	19.162.437.029
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	26.876.802	60.281.849
Cộng – Xem thêm mục 4.12	<u>2.026.876.802</u>	<u>21.222.718.878</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	76.779.677.691	55.015.170.066
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	39.348.466	591.549.580
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	3.272.705	3.636.364
Cộng – Xem thêm mục 5.1	76.822.298.862	55.610.356.010
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	2.450.124.963	15.187.265.315
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	-	2.053.239.471
Các công ty cùng tập đoàn	8.648.182	14.375.516
Cộng	2.458.773.145	17.254.880.302
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thanh toán		
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	260.783.905	2.942.620.129
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	-	316.875.001
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	-	874.009.001
Cộng	260.783.905	4.133.504.131

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị (HĐQT), tiền lương của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Ông Đặng Văn Chất	Chủ tịch HĐQT / PGĐ	1.092.615.000	444.680.000
Ông Vũ Văn Học	Nguyên Chủ tịch HĐQT	542.460.000	1.335.669.200
Ông Nguyễn Văn Bình	Nguyên Thành viên HĐQT / Nguyên PGĐ	375.394.000	1.023.280.000
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT / Giám đốc	1.393.820.000	846.035.000
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Trần Trung Chiến	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên HĐQT / PGĐ	500.476.000	72.000.000
Ông Phan Hùng	Nguyên thành viên HĐQT / Nguyên GD	-	730.215.800
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Nguyên thành viên HĐQT / Nguyên PGĐ	-	820.300.000
Ông Lê Duy Diệp	Nguyên thành viên HĐQT / Nguyên PGĐ	-	566.900.000
Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng	890.070.000	830.170.000
Cộng		5.130.835.000	6.861.250.000

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Thù lao của Ban Kiểm soát, tiền lương Trưởng Ban Kiểm soát trong năm như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Nguyễn Công Hiếu	Trưởng BKS	908.080.000	474.240.000
Nguyễn An Quốc	Thành viên BKS	60.000.000	45.000.000
Tăng Tổ Văn	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Phạm Thị Hồng	Nguyên trưởng BKS	-	321.695.000
Phan Thuý Đoan	Nguyên thành viên BKS	-	15.000.000
Cộng		1.028.080.000	915.935.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán riêng (Trích):

	<u>Tại ngày 01/01/2020 VND (Được báo cáo lại)</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)</u>
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.768.658.382	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.495.830.951	11.486.157.256
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	262.971.088.788	255.212.104.101

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)Kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Trích):

	Năm 2019 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.003.910.767	15.762.895.454
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	159.591.595.727	151.832.611.040

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Trích):

	Năm 2019 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tăng, giảm các khoản phải thu	76.926.830.610	79.695.488.992
Tăng, giảm các khoản phải trả	(101.740.077.174)	(104.508.735.556)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Công ty xác định lại ưu đãi thuế TNDN từ năm 2019 cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hoá thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hoá theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Trần Hoàng Anh Phương
Người lập